

**QUỸ ETF MAFM VN30
MAFM VN30 ETF**

Số/No : 39/2026/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2026

Hanoi, day 09 month 01 year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI****ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*
Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *State Securities Commission*

- Tên CTQLQ/ *Fund Management company*: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
- Tên Ngân hàng giám sát/ *Supervisory Bank*: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
- Tên Quỹ ETF/ *ETF name*: QUỸ ETF MAFM VN30
- Mã chứng khoán/ *Securities symbols*: FUEMAV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/ *Exchange date*: 08/01/2026
- Đơn vị tính lô/ *Unit*: 1 lô ETF tương đương 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ *1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates*

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component*:

STT <i>Order</i>	Mã chứng khoán <i>Securities symbol</i>	Số lượng <i>Volume</i>	Tỷ lệ % trong danh mục <i>Weighting</i>
I.	Chứng Khoán/ <i>Stock</i>		100.0%
1	ACB	3500	3.4%
2	BCM	100	0.3%
3	BID	200	0.3%
4	CTG	900	1.3%
5	DGC	400	1.0%
6	FPT	2600	10.0%
7	GAS	200	0.7%
8	GVR	300	0.3%
9	HDB	3000	3.4%
10	HPG	7600	8.0%
11	LPB	2300	3.8%
12	MBB	3200	3.4%
13	MSN	1600	4.9%
14	MWG	2000	7.1%
15	PLX	200	0.3%
16	SAB	300	0.6%
17	SHB	2500	1.6%
18	SSB	1200	0.8%
19	SSI	1400	1.7%
20	STB	1400	2.9%
21	TCB	3100	4.4%
22	TPB	1200	0.8%
23	VCB	700	1.6%
24	VHM	1000	5.9%
25	VIB	1600	1.1%
26	VIC	2200	15.5%
27	VJC	500	4.1%
28	VNM	1500	3.6%
29	VPB	3800	4.4%
30	VRE	1600	2.4%
II.	Tiền/ <i>Cash (VND)</i>	912,729	0.0%
III.	Tổng Cộng/ <i>Total</i>		100.0%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ *Difference between a basket and one lot of ETF in value*:

- + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ *Basket value*: 2,535,905,000 VND
- + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ *Value per lot of ETF*: 2,536,817,729 VND
- + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Spread in value*: 912,729 VND
- + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ *Plan to reduce the spread*:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ *With creation order*: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch / *Transfer the difference into the Fund's escrow account*
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF / *With redemption order*: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ *Receive the difference after subtracting tax and redemption fee*

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

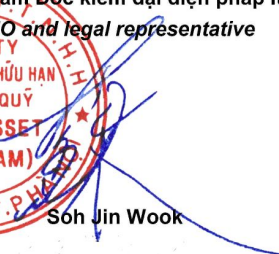
STT No	Mã chứng khoán <i>Securities code</i>	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) <i>Substitution cash per securities (VND)</i>	Đối tượng áp dụng <i>Applied to</i>	Lý do <i>Reason</i>
1	ACB	27,115	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	45,045	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo khoản 4(a) điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Clause 4(a) Article 28 Circular 121/2020/TTBTC
3	MBB	29,370	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
4	TCB	40,040	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	VIB	19,855	MAS, KIS, nhà đầu tư nước ngoài/MAS, KIS, foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other information:*

Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>	Kỳ này/ <i>This period (*)</i> 08/01/2026	Kỳ trước/ <i>Last period (**)</i> 07/01/2026	Chênh lệch <i>Difference</i>
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	36,800,000	36,800,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	25,330	25,430	(100)
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	933,548,924,244	922,940,109,169	10,608,815,075
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	2,536,817,729	2,487,709,189	49,108,540
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	25,368.17	24,877.09	491.08
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking index</i>	2,074.03	2,096.76	(22.73)

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 07/01/2026

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày/ *item 5 is net asset value at* 06/01/2026


Tổng Giám Đốc kiêm đại diện pháp luật
CEO and legal representative

Soh Jin Wook